

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ N
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **33/2022/DS-ST**
Ngày 26-7-2022
V/v “Tranh chấp về thừa kế
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ N, TỈNH KHÁNH HÒA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hương
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Lon
Bà Lê Thị Hoa
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N tham gia phiên tòa:* Bà Phan Thị Mỹ Ngân – Kiểm sát viên

Ngày 20/4/2022 và ngày 26/7/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã N xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 142/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐXX-ST ngày 10 tháng 3 năm 2022, quyết định hoãn phiên tòa số 21/2022/QĐST-DS ngày 30 tháng 3 năm 2022, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 06/2022/QĐST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2022, thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 678/2022/TB-TA ngày 21 tháng 6 năm 2022, quyết định hoãn phiên tòa số 70/2022/QĐST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Tôn Nữ Thị H**, sinh năm 1946
Địa chỉ: Thôn Đ 1, xã P, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa
Đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Oanh K – sinh năm 1982
Địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt tại phiên tòa.
- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Lê Văn T – Văn phòng Luật sư Lê Văn T & Cộng sự - Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa. Có mặt tại phiên tòa.
- *Bị đơn:* Bà **Trần Thị N1**, sinh năm 1941
Ông **Tôn Thất P1**, sinh năm 1970
Địa chỉ: Thôn Đ 2, xã P, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Oanh K trình bày:

Bà Tôn Nữ Thị H là em ruột của bà Tôn Nữ Thị N. Bà N chết ngày 28/7/2019. Khi còn sống, bà N chỉ sống một mình tại nhà đất của mình thuộc thửa đất số 516, tờ bản đồ 12, diện tích 445m² được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là GCN) số 00716 ngày 01/7/1997 đứng tên hộ bà Tôn Nữ Thị N.

Trước khi chết, bà N không có chồng, không có con cũng không để lại di chúc. Bà có cha đẻ là Tôn Thất P, chết ngày 13/10/1978 và mẹ đẻ là bà Lê Thị M, chết ngày 03/12/1994, có anh chị em ruột gồm: Anh Tôn Thất C (sinh năm 1935, chết ngày 04/7/1998), chị Tôn Nữ Thị D (sinh năm 1937, chết ngày 12/6/2019), anh Tôn Thất X (sinh năm 1941, chết ngày 21/11/1974), em Tôn Nữ Thị H. Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại đã chết.

Sau khi bà N chết, nhà đất trên do bà Trần Thị N1 và ông Tôn Thất P (vợ và con của trai anh Tôn Thất C) chiếm giữ và giữ luôn GCN nói trên. Hiện tại bà H là hàng thừa kế thứ hai duy nhất của bà N, bà đã nhiều lần yêu cầu bà N1 và ông P1 bàn giao nhà đất và GCN lại cho bà nhưng ông P1 và bà N1 đều cho rằng bà N1 là người có công giữ gìn tài sản và giúp bà N trong thời gian chữa bệnh nên nhà đất trên thuộc quyền quản lý và sở hữu của bà N1 và ông P1.

Nay bà H khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu Tòa án xác định bà là hàng thừa kế thứ hai của bà N và là người được hưởng di sản của bà N để lại theo quy định của pháp luật là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 516, tờ bản đồ 12, diện tích 445m², diện tích hiện trạng là 350,8m², được UBND thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00716 ngày 01/7/1997 đứng tên hộ bà Tôn Nữ Thị N.

- Theo biên bản lấy lời khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị N1 trình bày:

Bà Tôn Nữ Thị N chết năm 2019, có cha là Tôn Thất P và mẹ là Lê Thị M. Cha mẹ bà N sinh được 05 người con là Tôn Thất C, Tôn Nữ Thị D, Tôn Nữ Thị N, Tôn Thất X, Tôn Nữ Thị H. Cha mẹ và anh chị em của bà N hiện tại chỉ còn bà Tôn Nữ Thị H còn sống. Trước khi chết, bà N không có chồng, không có con và không để lại di chúc.

Bà là vợ của ông Tôn Thất C, Tôn Thất P1 là con trai của bà với ông Tôn Thất C. Bà thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế của bà N và di sản do bà N để lại. Di sản bà N để lại là nhà và đất tại thôn Đ 1, xã P, thị xã Nòa, bà không nhớ thửa đất số mấy, tờ bản đồ nào. Trước khi bà N chết, bà là người chăm sóc bà N, sau khi bà N chết thì căn nhà của bà N đóng cửa cho đến nay. Bà không có công sức bảo quản, giữ gìn hay đóng góp gì đối với di sản do bà N để lại nhưng gia đình bà thường ngày đến thắp hương, dọn dẹp. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N hiện tại bà đang giữ. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H. Đây là đất của ông bà để lại nên bà không đồng ý giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H. Bà

yêu cầu để lại ½ diện tích đất để xây nhà thờ cúng ông bà, ½ diện tích đất còn lại bán chia đều cho các con của ông P và bà M.

- Theo biên bản lấy lời khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Tôn Thất P1 trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của bà Trần Thị N1. Ông là con của ông Tôn Thất C và bà Trần Thị N1. Bà Tôn Nữ Thị N là cô ruột của ông. Ông bà nội ông là Tôn Thất P và Lê Thị M có 05 người con là Tôn Thất C, Tôn Nữ Thị D, Tôn Nữ Thị N, Tôn Thất X và Tôn Nữ Thị H. Ông P, bà M, ông C, bà D, ông X đã chết, hiện tại chỉ có bà H còn sống.

Di sản bà N để lại là nhà đất tại thôn Đ 1, xã P, thị xã Nòa, tỉnh Khánh Hòa. Ông không nhớ thửa đất số mấy, tờ bản đồ bao nhiêu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện tại ông và mẹ ông đang giữ. Trước khi bà N chết, gia đình ông đưa bà N về chăm sóc, vì khi đó bà N bị bệnh, được một thời gian thì bà N chết, gia đình ông tổ chức cúng giỗ cho bà N. Sau khi bà N chết thì căn nhà của bà N đóng cửa, không ai trực tiếp quản lý, sử dụng, ông không có công sức bảo quản, giữ gìn hay đóng góp gì đối với di sản do bà N để lại, tuy nhiên ông thường lui tới thắp hương và dọn dẹp. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H. Ông không đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H, vì đất này do ông bà để lại, gia đình ông đã chăm sóc bà N lúc bệnh nên ông yêu cầu để lại ½ diện tích đất để xây nhà thờ cúng, ½ diện tích đất còn lại bán chia đều cho các con của ông P và bà M.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã N phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cho rằng tài sản nhà đất của bà Tôn Nữ Thị N là do bà N tạo lập, được nhà nước công nhận quyền sử dụng, tuy nhiên trong hồ sơ vụ án tại bản trích sao hồ sơ địa chính của thửa đất số 516 tờ bản đồ 12 thể hiện nguồn gốc đất là do cha để lại năm 1970. Tại phiên tòa ngày 20/4/2022, Viện kiểm sát đã yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để làm rõ về nguồn gốc đất cha để lại bằng hình thức nào: để lại bằng di chúc, bằng hợp đồng tặng cho hay sau khi cha mẹ chết thì các anh chị em thuận phân đồng ý để lại cho bà N được toàn quyền quản lý sử dụng. Tòa án đã có công văn yêu cầu UBND thị xã N có ý kiến về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 516, tờ bản đồ số 12 cho bà N, qua đó UBND thị xã trả lời việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N là đúng trình tự thủ tục theo quy định. Ngoài ra, không có văn bản nào khác để làm rõ về nguồn gốc thửa đất số 516 tờ bản đồ số 12 của bà N.

Do đó Viện kiểm sát thấy rằng việc chưa làm rõ về nguồn gốc thửa đất số 516 tờ bản đồ số 12 nên chưa có đủ căn cứ để giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Trần Thị N1 và ông Tôn Thất P1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Nguyên đơn yêu cầu xác định bà Tôn Nữ Thị H là hàng thừa kế thứ hai của bà N và được hưởng di sản do bà N để lại là diện tích đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 516, tờ bản đồ 12 tại thôn Đ 1, xã P, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã N theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1]. Về hàng thừa kế của người để lại di sản bà Tôn Nữ Thị N:

Bà Tôn Nữ Thị N sinh năm 1939, chết ngày 28/7/2019. Trước khi chết bà N không có chồng, không có con và không để lại di chúc. Cha mẹ của bà N là ông Tôn Thất P, chết ngày 13/10/1978 và bà Lê Thị M, chết ngày 03/12/1994. Cha mẹ bà N sinh được 05 người con là ông Tôn Thất C, chết ngày 04/7/1998; bà Tôn Nữ Thị D, chết ngày 12/6/2019; ông Tôn Thất X, chết ngày 21/11/1974; bà Tôn Nữ Thị N, chết 28/7/2019 và bà Tôn Nữ Thị H. Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại của bà N đã chết.

Theo quy định tại Điều 650 của Bộ luật dân sự, bà Tôn Nữ Thị N chết không để lại di chúc nên di sản của bà N được chia thừa kế theo pháp luật.

Điều 651 của Bộ luật dân sự quy định:

“Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết”. Bà N không có chồng, không có con, cha mẹ đã chết, do đó, xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Nhan hiện tại không còn.

“Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại”. Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại của bà N đã chết. anh chị em ruột của bà N đều chết trước bà N. Hiện tại hàng thừa kế thứ hai của bà N chỉ có bà Tôn Nữ Thị H là em ruột của bà N còn sống. Do đó, xác định hàng thừa kế thứ hai của bà N là bà Tôn Nữ Thị H.

[3.2]. Về di sản của bà Tôn Nữ Thị N:

Sinh thời bà N tạo lập được căn nhà trên diện tích đất thuộc thửa số 516, tờ bản đồ 12 tại thôn Đ 1, xã P, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa, được UBND thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00716 ngày 01/7/1997 đứng tên hộ bà Tôn Nữ Thị N, có diện tích theo giấy chứng nhận là 445m², trong đó có 118m² đất T và 327m² đất LK. Theo kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất hiện nay của Công ty TNHH Đo đạc và Dịch vụ Địa chính N thì tổng diện tích đo là 350,8m² gồm 118m² đất ở, 88,2m² đất cây lâu năm và 144,6m² đất quy hoạch giao thông.

Trước khi bà N chết, bà N không có chồng và không có con nên chỉ ở một mình trên căn nhà thuộc thửa đất số 516 nói trên. Sau khi bà N chết, nhà và đất của bà N đóng

cửa, không ai trực tiếp sử dụng di sản nói trên và cũng không có ai có công sức đóng góp, tôn tạo hay giữ gìn di sản đó, chỉ có gia đình bà Trần Thị N1 và ông Tôn Thất P1 đến thấp hương, dọn dẹp, cúng giỗ bà N, sau đó khóa cổng không cho ai vào. Bà N1 và ông P1 giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất bà N để lại từ khi bà N chết cho đến nay.

Bà H khởi kiện yêu cầu xác định bà là hàng thừa kế thứ hai của bà N và là người được hưởng di sản của bà N để lại theo quy định của pháp luật là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 516 nói trên. Bà N1 và ông P1 cho rằng đây là đất do ông P và bà M để lại nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, mà yêu cầu để lại 1/2 diện tích để xây nhà thờ cúng ông bà, 1/2 diện tích đất còn lại chia đều cho các cháu.

Hội đồng xét xử xét thấy: Khi còn sống, bà N tạo lập được tài sản là căn nhà cấp 4 gồm 01 nhà chính, 01 nhà phụ, 01 mái chái, 01 bể nước xi măng trên thửa đất số 516, tờ bản đồ số 12 tại thôn Đ 1, xã P. Năm 1997, bà Tôn Nữ Thị N được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 516 nói trên. Theo hồ sơ cấp GCN thửa đất số 516 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thị xã N cung cấp, nguồn gốc thửa đất ghi là đất cha để lại năm 1970, thời điểm này, cha mẹ bà Nhan vẫn còn sống. Sau khi bà Nhan được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà sử dụng ổn định liên tục từ đó cho đến khi chết (năm 2019) mà không có sự tranh chấp nào của hàng thừa kế của ông P và bà M.

Sau khi bà N chết, không ai trực tiếp sử dụng nhà đất do bà N để lại nhưng bị đơn thường lui tới thấp hương, dọn dẹp, cúng giỗ, sau đó khóa cổng không cho ai vào và đã giữ bản chính giấy chứng nhận QSDĐ của bà N đến nay đã 03 năm. Quá trình làm việc tại Tòa án, bị đơn thừa nhận di sản bà N để lại là nhà và đất thuộc thửa số 516 nói trên và không có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện N cấp cho bà Tôn Nữ Thị N năm 1997.

Ngày 25/11/2021, Tòa án nhân dân thị xã N tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ theo Quyết định số 935/QĐ-XXTĐTC ngày 15/11/2021 thì ông Tôn Thất P1 và người nhà ông P1 đã có hành vi ngăn cản, đóng cửa cổng, không cho Hội đồng xem xét, thẩm định tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc đối với thửa đất số 516, tờ bản đồ số 12, có xác nhận của UBND xã P.

Theo sơ đồ thửa đất, diện tích hiện trạng thửa đất số 516 là 350,8m², trong đó có 144,6m² thuộc quy hoạch giao thông. Biên bản xác minh tại UBND xã P thể hiện sự chênh lệch diện tích hiện trạng so với GCN là do hộ dân tự thay đổi, xê dịch hàng rào, nguyên đơn cũng thừa nhận và các đương sự đều thống nhất và không ý kiến gì về sự chênh lệch diện tích hiện trạng thửa đất so với diện tích trong GCN.

Theo chứng thư thẩm định giá số 41/1/TĐG-CT ngày 14/02/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Tiến – Chi nhánh Khánh Hòa xác định:

- Diện tích đất quy hoạch giao thông: 144,6m² x 45.000 đồng = 6.507.000 đồng
- Diện tích đất CLN: 88,2m² x 10.000.000 đồng = 882.000.000 đồng
- Diện tích đất ONT: 118m² x 11.000.000 đồng = 1.298.000.000 đồng

- Tài sản trên đất: 01 nhà chính: 73.875.000 đồng, 01 nhà bếp: 6.664.000 đồng, 01 mái chái: 1.960.000 đồng, 01 mái che: 1.456.000 đồng, 01 bể nước: 770.000 đồng, 01 hàng rào: 18.290.000 đồng, 01 cổng: 250.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản thẩm định là 2.289.772.000 đồng.

Hàng thừa kế thứ hai của bà Nhan là bà Tôn Nữ Thị H, do đó công nhận cho bà H được quyền hưởng toàn bộ di sản do bà N để lại là diện tích đất và tài sản trên đất gồm 01 nhà chính, 01 nhà phụ, 01 mái chái, 01 bể nước xi măng trên thửa đất số 516, tờ bản đồ 12, diện tích hiện trạng là 350,8m² (trong đó có 144,6m² thuộc quy hoạch giao thông) tại thôn Đ 1, xã P, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Buộc bà Trần Thị N1 và ông Tôn Thất P1 phải giao trả cho bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 516, tờ bản đồ 12, được UBND thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00716 ngày 01/7/1997 đứng tên bà Tôn Nữ Thị N. Bà H có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục sang tên đối với thửa đất nói trên.

[3.3]. Về công sức đóng góp, tôn tạo, giữ gìn di sản:

Như đã phân tích như trên, sau khi bà N chết, di sản của bà N không ai trực tiếp sử dụng, không ai có công sức đóng góp, tôn tạo hay giữ gìn, tuy nhiên, gia đình bà N và ông P1 thường lui tới thắp hương, dọn dẹp, cúng giỗ và chăm sóc bà N bệnh trước khi chết. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý hỗ trợ cho bà Trần Thị N1 và ông Tôn Thất P1 mỗi người là 100.000.000 đồng. Tổng số tiền hỗ trợ là 200.000.000 đồng. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.4]. Đại diện Viện kiểm sát cho rằng hồ sơ địa chính thửa đất số 516 thể hiện nguồn gốc thửa đất do cha để lại năm 1970 nhưng chưa làm rõ về nguồn gốc thửa đất cha để lại bằng hình thức nào, Hội đồng xét xử xét thấy:

Sinh thời bà N tạo lập được căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 516. Năm 1997, bà N được cấp GCN đối với thửa đất số 516, theo biên bản xác minh tại UBND xã P thì sổ mục kê lập năm 1996, thửa đất số 516, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã P đứng tên người đăng ký kê khai là bà Tôn Nữ Thị N. Từ trước đến nay, UBND xã P không nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đối với thửa đất nói trên.

Công văn số 3671/CNNH ngày 10/5/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại thị xã N cung cấp thông tin: Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tại thửa đất số 516, tờ BD 12 xã P chỉ gồm đơn đăng ký quyền sử dụng đất và giấy xác nhận diện tích đo đạc.

Công văn số 2466/UBND ngày 21/6/2022 của UBND thị xã N cung cấp thông tin: Việc xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Mục I.2, Phần II Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính về việc hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc bà N kê khai nguồn gốc để cấp GCN không đương nhiên xác lập quyền sử dụng đất của cha để lại mà chỉ có cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới có quyền xác lập. Việc kê khai của bà N đã được Hội đồng cấp đất xác minh và xét duyệt theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Tài sản trên đất do bà N tạo lập. Sau khi được cấp GCN, bà N sử dụng ổn định cho đến khi chết cũng không ai có tranh chấp về việc cấp GCN cho

bà N. Nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế không có nghĩa vụ phải chứng minh di sản này là do ông bà để lại, nếu bị đơn cho rằng thừa đất 516 có nguồn gốc của ông bà để lại thì phải có nghĩa vụ chứng minh. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận di sản bà N để lại là nhà đất thuộc thửa 516, không có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nhan và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh thửa đất số 516 là do ông bà để lại. Hội đồng xét xử đã làm rõ nguồn gốc đất cấp cho bà N và quá trình sử dụng đất ổn định của bà N. Do đó ý kiến của đại diện Viện kiểm sát không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3.5]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị N1 và ông Tôn Thất P1 mỗi người phải chịu 100.000.000 đồng x 5% = 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền được nguyên đơn hỗ trợ.

Bà Tôn Nữ Thị H là người trên 60 tuổi và đã có đơn yêu cầu xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh. Căn cứ vào Điều 12, 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQU14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận cho bà H được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm.

[3.6]. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng, chi phí đo đạc là 3.000.000 đồng và chi phí thẩm định giá tài sản là 28.000.000 đồng, nguyên đơn đã nộp tạm ứng đủ số tiền này và đồng ý chịu toàn bộ chi phí này nên ghi nhận sự tự nguyện của đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 35; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227; 228 Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 611; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651 của Bộ luật dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQU14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn bà Tôn Nữ Thị H.
 - Xác định di sản của bà Tôn Nữ Thị N là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 516, tờ bản đồ 12 tại thôn Đ 1, xã P, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa có diện tích theo hiện trạng 350,8m² gồm 118m² đất ở, 88,2m² đất cây lâu năm, 144,6m² đất quy hoạch giao thông và tài sản trên đất là 01 nhà cấp 4 (nhà chính), 01 nhà phụ, 01 mái chái, 01 bể nước xi măng.
 - Xác định hàng thừa kế thứ hai của bà Tôn Nữ Thị N là bà Tôn Nữ Thị H.
 - Giao cho bà Tôn Nữ Thị H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 516, tờ bản đồ 12 tại thôn Đ 1, xã P, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa có diện tích theo hiện trạng là 350,8m², trong đó có 118m² đất ở, 88,2m² đất trồng cây lâu

năm, 144,6m² đất thuộc quy hoạch giao thông và được quyền sở hữu tài sản trên đất là 01 nhà cấp 4 (nhà chính), 01 nhà phụ, 01 mái chái, 01 bể nước xi măng (kèm theo sơ đồ hiện trạng thửa đất).

- Bà Trần Thị N1 và ông Tôn Thất P1 phải trả lại cho bà Tôn Nữ Thị H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 516, tờ bản đồ 12 được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00716 ngày 01/7/1997 đứng tên hộ bà Tôn Nữ Thị N.

- Bà Tôn Nữ Thị H có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 516, tờ bản đồ 12 tại thôn Đ 1, xã P, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa theo nội dung quyết định của Bản án.

- Kiến nghị UBND thị xã N thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 516, tờ bản đồ 12 được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00716 ngày 01/7/1997 đứng tên hộ bà Tôn Nữ Thị N.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Tôn Nữ Thị H hỗ trợ cho bà Trần Thị N1 và ông Tôn Thất P1 mỗi người 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng. Tổng số tiền hỗ trợ là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Ông Tôn Thất P1 và bà Trần Thị N1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn bà Tôn Nữ Thị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí. Bà H đã nộp đủ.

5. Quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương